CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
*****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015

ĐƠN VỊ : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**

HÀ NỘI
THÁNG 11 NĂM 2015

PHAN ANH TUN
Digitally signed by PHAN ANH TUN
Date: 2015.11.06 14:26:25 +07:00

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

QUÝ III NĂM 2015

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	293.264.397		19.742.841.557	19.806.260.616	229.845.338	
2	112	1.521.145.210		70.529.204.899	70.821.020.872	1.229.329.237	
3	131	50.029.727.243		39.522.837.588	51.996.720.777	37.555.844.054	
4	133			2.400.019.162	2.400.019.162		
5	138	7.736.768.805		1.745.296.938	1.951.896.696	7.530.169.047	
6	141	3.160.061.546		1.578.666.474	2.337.711.586	2.401.016.434	
7	152	20.497.704.792		11.791.153.673	12.962.904.489	19.325.953.976	
8	153	204.084.700		48.985.000	48.612.627	204.457.073	
9	154	112.889.155.042		64.155.818.705	54.970.781.768	122.074.191.979	
10	155	24.121.609.662		4.211.573.769	6.068.240.888	22.264.942.543	
11	211	86.966.823.200		642.855.362		87.609.678.562	
12	213	4.953.644.981				4.953.644.981	
13	214		69.305.583.978		1.490.807.561		70.796.391.539
14	221	15.000.000.000				15.000.000.000	
15	229		2.952.534.022				2.952.534.022
16	241	4.405.424.846		642.855.362	642.855.362	4.405.424.846	
17	242	4.883.644.724		2.600.500.042	6.221.889.218	1.262.255.548	
18	331		38.061.780.927	20.955.477.485	34.186.130.931		51.292.434.373
19	333		3.520.356.346	4.587.304.870	3.604.933.413		2.537.984.889
20	334		12.728.863.027	14.559.783.095	10.454.737.906		8.623.817.838
21	335		149.982.863	145.932.863			4.050.000
22	336		15.170.439.242	123.414.070.610	117.409.895.610		9.166.264.242
23	338		3.537.882.007	5.406.593.287	3.697.325.233		1.828.613.953
24	341		118.944.879.860	38.329.131.419	32.857.411.800		113.473.160.241
25	352		2.255.883.000				2.255.883.000
26	353		2.069.438.900	73.800.000	8.175.000		2.003.813.900
27	411		61.819.621.200				61.819.621.200
28	414		11.435.152.239				11.435.152.239
29	419	23.190.000				23.190.000	
30	421	5.266.148.463		6.873.212.762	19.583.407	12.119.777.818	
31	511			35.996.683.921	35.996.683.921		
32	515			5.980.586	5.980.586		
33	621			19.088.493.132	19.088.493.132		
34	622			8.906.342.811	8.906.342.811		
35	623			1.489.166.243	1.489.166.243		
36	627			4.364.548.518	4.364.548.518		
37	632			34.356.595.346	34.356.595.346		
38	635			2.555.894.130	2.555.894.130		
39	642			1.826.362.675	1.826.362.675		
40	811			4.390.726	4.390.726		
41	911			42.875.877.269	42.875.877.269		
CỘNG		341.952.397.611	341.952.397.611	585.428.250.279	585.428.250.279	338.189.721.436	338.189.721.436

Đông anh, ngày 04 tháng 11 năm 2015

KẾ TOÁN LẬP

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

TÊN ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
ĐỊA CHỈ: **TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI**

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**247.384.223.461**	**276.836.348.719**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**1.459.174.575**	**17.370.854.998**
1. Tiền	111	VI.01	1.459.174.575	17.370.854.998
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá C.khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**82.055.503.315**	**134.188.895.236**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	68.534.999.350	117.578.545.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	6.301.904.736	9.171.860.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo KH.hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	10.171.133.251	10.514.189.084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-2.952.534.022	-3.075.700.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**163.869.545.571**	**125.276.598.485**
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	163.869.545.571	125.276.598.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	**200**		**42.434.612.398**	**45.403.354.207**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**21.766.932.004**	**25.237.639.186**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.09	**17.523.322.053**	**20.962.469.232**
- Nguyên giá	222		87.609.678.562	86.552.678.654
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-70.086.356.509	-65.590.209.422
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	**4.243.609.951**	**4.275.169.954**
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-710.035.030	-678.475.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV.TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**4.405.424.846**	**4.405.424.846**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.11	4.405.424.846	4.405.424.846
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.12	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá C.Khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**1.262.255.548**	**760.290.175**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.262.255.548	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ ùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**289.818.835.859**	**322.239.702.926**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**228.707.030.238**	**241.024.996.899**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**226.451.147.238**	**238.605.477.536**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	57.594.339.109	56.609.228.121
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	30.979:155.296	25.847.199.629
3.Thuế và các khoản phải nộp ngân sách	313	VI.16	2.537.984.889	6.943.217.835
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	8.623.817.838	13.437.369.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.050.000	209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.19	9.166.264.242	12.516.006.242
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.068.561.723	1.567.430.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.22	113.473.160.241	119.796.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	2.003.813.900	1.679.282.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	**330**		**2.255.883.000**	**2.419.519.363**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.24		163.636.363
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.25	2.255.883.000	2.255.883.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**61.111.805.621**	**81.214.706.027**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	VI.26	**61.111.805.621**	**81.214.706.027**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.26	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.26	738.841.200	989.164.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.26	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.26	11.435.152.239	11.084.274.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.26	-12.119.777.818	8.083.677.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-5.266.148.463	977.444.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-6.853.629.355	7.106.233.233
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**289.818.835.859**	**322.239.702.926**

Lập ngày 04 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B02- DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	35.996.683.921	86.825.589.632	77.741.250.139	166.147.931.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.996.683.921	86.825.589.632	77.741.250.139	166.147.931.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	34.356.595.346	71.953.369.983	75.117.729.470	146.420.989.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.640.088.575	14.872.219.649	2.623.520.669	19.726.941.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	5.980.586	8.381.902	29.953.066	50.789.019
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.555.894.130	3.249.133.107	7.953.080.323	9.201.142.255
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.515.637.090	3.234.155.254	7.878.252.760	9.150.320.281
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		5.939.413.660	6.921.242.744	7.912.017.554	10.651.484.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-6.849.238.629	4.710.225.700	-13.211.624.142	-74.896.020
11. Thu nhập khác	31	VII.06				227.689.896
12. Chi phí khác	32	VII.07	4.390.726		4.390.726	135.097.582
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-4.390.726		-4.390.726	92.592.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-6.853.629.355	4.710.225.700	-13.216.014.868	17.696.294
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-6.853.629.355	4.710.225.700	-13.216.014.868	17.696.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 04 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Kim Thanh	Trần anh Tuấn	Lại Văn Quán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 3a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỲ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		158.736.387.890	248.679.595.281
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-96.485.630.395	-184.590.698.192
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-42.797.292.088	-57.918.373.898
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-8.083.269.251	-9.352.155.569
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		-2.027.525.524	-3.413.003.467
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		24.796.057.083	10.125.086.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-39.273.518.820	-24.690.483.775
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	***20***		**-5.134.791.105**	**-21.160.032.745**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-1.056.999.908	-3.749.527.000
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.953.066	50.789.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-1.027.046.842**	**-3.471.465.254**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114.880.160.241	153.097.816.901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-121.203.676.717	-132.091.518.076
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.426.326.000	-4.111.591.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**-9.749.842.476**	**16.894.707.625**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***		**-15.911.680.423**	**-7.736.790.374**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**17.370.854.998**	**16.093.076.837**
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***	**VI.01**	**1.459.174.575**	**8.356.286.463**

Ngày 04 tháng 11 năm 2015

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ III NĂM 2015

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niêm Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2014:	445,39 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2014 :	299,91 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	9,05 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	7,01 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2014 :	10% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	9,1 triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2015:**

- Các chỉ tiêu chính:

+ Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
+ Doanh thu năm 2014: 300 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế : 7,8 tỷ đồng ;
+ Đầu tư năm 2015: từ 12-14 tỷ đồng ;
+ Cổ tức cho cổ đông năm 2015: 8% trở lên ;
+ Thu nhập người lao động bình quân: 9,5 triệu đồng/ người /tháng;
+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
+ Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
+ Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2015:

Năm 2015 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước tìm kiếm đối tác liên doanh , liên kết và hợp tác đầu tư khai thác dự án; nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp nếu điều kiện tài chính cho phép dự kiến kinh phí là 2 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ ..... dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế ;

+ Nếu Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý làm ăn thuận lợi , kinh doanh có lãi thì tiến hành sửa chữa nhà làm việc, dự kiến kinh phí khoảng 1 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2015 từ 12 – 14 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2014 cho Cổ đông:**

+ Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 65.934.962 đồng;
+ Trích thặng dư vốn cổ phần để chi trả cổ tức : 250.322.800 đồng;
+ Lợi nhuận sau thuế năm 2014: 7.017.575.238 đồng;

+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%: 350.878.000 đồng;

+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%: 350.878.000 đồng;

+ Trích lập Quỹ khen thưởng 5%: 350.878.000 đồng;

+ Chia cổ tức năm 2014 (10% vốn thực góp): 6.105.759.000 đồng;

+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 175.440.000 đồng;

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 05 năm 2015

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2014 cho cổ đông tháng 06 năm 2015

*** Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình 6 năm 2011 theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;**

*** Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2015.**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là **"Báo cáo tài chính hợp nhất"**, Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.

+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. <u>Hình thức sở hữu vốn:</u>

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2015:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu mốt tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	738.841.200 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.09.2015 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	**29%**
Cổ đông Nhà nước:	**17.714.330.000 đ**
Vốn cổ đông cá nhân:	**71 %**
Cổ đông cá nhân:	**43.366.450.000 đ**

- Tại thời điểm ký lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đang tiếp tục có kế hoạch thực hiện thoái toàn bộ vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế bến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.

- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2015, tình hình công ăn việc làm thiếu trầm trọng , đầu năm do Tổng công ty đường sắt Việt Nam chưa thoái được vốn Nhà nước nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (Vốn Nhà nước >30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ giao thông). Ngày 14 tháng 07 năm 2015, Tổng công ty đường sắt Việt Nam thuê Công ty chứng khoán Ngân hàng công thương bán đấu giá 908.000 cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần công trình 6, Thoái vốn thành công toàn bộ số cổ phần đem đấu giá cho 07 nhà đầu tư cá nhân, đưa phần vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6 còn 29% tạo điều kiện để Công ty tham gia các gói thầu có vốn Nhà Nước, nhưng thực tế hiện nay Công ty vẫn thiếu việc làm cho người lao động, kinh doanh vô cùng khó khăn

Việc thanh toán vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là một số công trình đã thi công xong nhưng Bộ giao thông, Ngành đường sắt chậm phê duyệt quyết toán, không chấp nhận điều chỉnh nhân công nên càng gây khó khăn lớn cho Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng lao động phổ thông nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn " Công ty không rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất

nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

Do tình hình công ăn việc làm khó khăn, Bộ máy gián tiếp nhiều nên Quý 3 năm 2015 Công ty đã tái cấu trúc doanh nghiệp theo đó tạm thời ngừng hoạt động 02 Xí nghiệp là Xí nghiệp công trình 601 và Xí nghiệp công trình 603. Toàn bộ tài sản và nguồn vốn, nhân lực.... sáp nhập vào các đơn vị Xí nghiệp công trình 602 và Xí nghiệp công trình 604.

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm và Xí nghiệp đá Suốt Kiết (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Số liệu tài chính đầu năm 2015 được chuyển đổi, điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 " Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 "Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ".

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán "Nhật ký chung ".Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty lien doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 "Hàng tồn kho"

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 " TSCĐHH."
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 "TSCĐVH."

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lãi để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khỏan vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng "Phải thu khó đòi " và "Dự phòng bảo hành sản phẩm" thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụngcác khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán.Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp"

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III NĂM 2015. CÔNG TY MẸ

01. TIỀN

Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền mặt	229.845.338	432.859.822
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.229.329.237	16.937.995.176
-	Tiền đang chuyển		
	CỘNG	**1.459.174.575**	**17.370.854.998**

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	TÊN ĐƠN VỊ, KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp – Công ty CPCT6	5.373.971.946	5.605.449.667
-	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14. Ban Mỹ Thuận	127.362.203	127.362.203
-	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
-	Thảm bê tông nhựa TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
-	Thảm bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
-	Công ty TNHH Bảo Quân . Công trình đường chậm lũ Thanh Thuỷ- Phú Thọ.	283.532.774	283.532.774
-	Xây dựng khu dân cư –Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
-	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	38.318.500	24.513.500
-	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay – Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên	33.116.561	363.116.561
-	Công trình : Gói thầu số 60 Km1971+700 Quốc lộ 1A D/a :HCM-Trung Lương.	1.483.362.451	6.328.705.451
-	Cụng ty CP Đầu tư TM & XD Hồng Hà (MB)	0	147.000.000
-	Công trình nútt giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
-	Gói thầu số 21: Xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.538.244.197	1.538.244.197
-	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	49.335.000
-	Công ty TNHH MTV Quản lý Đường Sắt Hà Thái	14.514.500	12.270.500
-	Gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
-	Công trình GTsố 9:Cải tạo,NClắp đặttuyến ĐS đôi Uông Bí – Lán Tháp	4.089.400	4.089.400

-	Công ty TNHH thương mại dịch vụ &SX Ánh Toàn	0	118.800.000
-	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	2.331.557.601	2.331.557.601
-	Đỗ Thị Minh Nguyệt	0	51.635.000
-	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghĩa Bình	291.807.200	337.416.800
-	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	541.784.977	0
-	Gói thầu số 9: Xây dựng 06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách đường sắt đường bộ. Ban 2	8.055.124.241	10.055.124.241
-	Gói thầu số 17:C/tạo N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUL gđ1	1.000.000.000	1.000.000.000
-	Công ty cổ phần xử lý nền móng Việt Nam	0	2.376.000
-	Công ty TNHH Một Thành viên QLĐS Sài Gòn	716.140.500	942.856.600
-	Gói thầu: Xây lắp hệ thống ĐS và thông tin tín hiệu đường sắt nối từ ga Lào Cai vào cảng than nội địa	0	548.253.844
-	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
-	Gói thầu :Thi công xây dựng mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và Thị Cầu thuộc dự án :XD mới 3 cầu theo lệnh khẩn cấp của Thủ Tướng Chính Phủ	972.879.000	972.879.000
-	Hợp đồng : NSJV-CP2-016 Ngày 07/03/2012 :Cung cấp vật tư cho thi công đường GTCP2 XD Km144-230 DA N/c tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai.	8.974.274.978	14.407.010.153
-	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006(28/2/12) Công trình thuộc gói thầu CP2 xây dựng Km144-230 Dự án nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai.	3.154.701.165	11.278.710.525
-	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12) Công trình thuộc gói thầu CP2 xây dựng Km144-230 Dự án nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai	6.662.597.912	14.671.214.459
-	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116.249.500	122.967.500
-	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	334.168.000
-	Công trình XD các HMCT thuộc GĐ2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp: 9,9 Km đường gom và 17 đường ngang đường sắt Ban QLDA ĐS 1	10.163.264.000	10.163.264.000
-	Công trình Gói thầu số 03 : Đặt thêm đường số 3 các ga:Ngân Sơn,Diên Sanh (02 ga) và kéo dài đường ga:Mỹ Trạch, Phú Hòa, Mỹ Đức Ban QLĐS KV2	0	3.749.933.000
-	Công trình GT số 2: XD nối dài ĐS phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27.661.450	27.661.450

-	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mản Thản và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Si Ma Cai – tỉnh Lào Cai	2.788.672.854	4.886.209.054
-	Hợp đồng số : 2014-S-H -0059 ngày 14 tháng 2 năm 2014 về việc Cung cấp tà vẹt DƯL cho POSCO Hà Tĩnh	0	7.319.748.029
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 . Cung cấp vật tư thiết bị và thi công gói thầu CP1 đường sắt Yên Viên – Lào Cai	0	4.361.191.713
-	Công trình gói thầu số 9: Cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp chạy thử đường sắt , bốc xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2 Lào Cai	3.329.228.327	0
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 Cung cấp vật tư thiết bị và thi công gói thầu CP1 đường sắt Yên Viên – Lào Cai	0	5.364.312.919
-	Công trình gói thầu số 7:Thi công xây dựng phần cầu vượt đường sắt thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phố Lu, huyện Bảo Thắng,Bảo Yên tỉnh Lào Cai	97.020.110	0
-	Công ty TNHH Một thành viên QLĐS Hà Lạng	0	90.915.000
-	Công trình Cung cấp TVBTDƯL theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015. Công ty POSCO Hà Tĩnh	110.098.800	0
	Cộng	**68.534.999.350**	**117.578.545.344**

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ , KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Xí nghiệp công trình 601		278.761.342
-	Xí nghiệp công trình 602	9.850.000	50.000.000
-	Xí nghiệp công trình 603		685.413.187
-	Xí nghiệp công trình 604	364.990.302	107.351.719
-	Xí nghiệp công trình 610	2.610.143.282	1.829.259.251
-	Xí nghiệp công trình 605	240.932.455	393.686.212
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	22.575.950	40.207.600
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm		0
-	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà hải	1.726.535	1.726.535
-	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
-	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất ánh Toàn	0	41.283.984
-	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76.150.141

-	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	0
-	Lê Công Thành	10.000.000	10.000.000
-	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	30.000.000
-	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
-	Xí nghiệp Bê tông dự ứng lực- Công ty CP đầu tư Xây dựng công trình Hà nội	20.000.000	20.000.000
-	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
-	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	325.732.971	0
-	Công ty TNHH một thành viên quản lý đường sắt Yên Lào	152.677.920	629.451.267
-	Ga Thịnh Châu - Công ty TNHH MTV Vận tải đ.sắt Hà Nội	0	17.894.800
-	Ga Trung Giã - Công ty TNHH MTV Vận tải đ.sắt Hà Nội	14.720.400	14.720.400
-	Công ty CP công nghệ và thương mại điện tử Vinh Anh	0	10.000.000
-	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Phú Sơn	180	180
-	Ga Lâm Giang - Công ty TNHH MTV Vận tải đ. sắt Hà Nội	3.755.600	59.002.200
-	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	0	2.799.302.990
-	Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển phần mềm tin học	10.000.000	10.000.000
-	Công ty TNHH Xây dựng Địa chất - Khoáng sản Vĩnh An	200.000.000	0
	CỘNG	**6.301.904.736**	**9.171.860.808**

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	**Tài khoản 138**	**7.530.169.047**		**7.734.925.110**	
-	Xí nghiệp công trình 601	0		100.000.000	
-	Xí nghiệp công trình 602	0		177.210.000	
-	Xí nghiệp công trình 603	0		116.767.704	
-	Xí nghiệp công trình 604	184.932.704		252.990.000	
-	Xí nghiệp công trình 610	312.211.000		205.131.000	
-	Xí nghiệp công trình 605	95.000.000		25.000.000	
-	Văn phòng công ty	6.938.025.343		6.857.826.406	
+	Cho cty TNHH MTV Đá Phù Lý Vay	6.837.954.846		6.837.954.846	
+	Trịnh Hồng Quang	19.080.210		19.871.560	
+	Theo dõi khoản thu cho thuê TSCĐ	80.990.287			
*	**Tài khoản 338**	**239.947.770**		**184.962.146**	
-	Xí nghiệp công trình 601	0		13.120.900	
-	Xí nghiệp công trình 602	19.444.210		25.515.047	

-	Xí nghiệp công trình 603	0		18.041.429	
-	Xí nghiệp công trình 604	81.748.558		19.290.192	
-	Xí nghiệp công trình 610	42.040.638		10.284.432	
-	Xí nghiệp công trình 605	54.847.688		15.453.251	
-	Xí nghiệp VL&XL	0		15.061.788	
-	Văn phòng công ty	41.866.676		68.195.107	
+	Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm	41.866.676		14.196.576	
+	Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			53.998.531	
*	**Tài khoản 141**	**2.401.016.434**		**2.594.301.828**	
-	Xí nghiệp công trình 601	0		231.764.871	
-	Xí nghiệp công trình 602	89.884.449		117.369.887	
-	Xí nghiệp công trình 603	0		195.808.257	
-	Xí nghiệp công trình 604	291.350.887		360.652.161	
-	Xí nghiệp công trình 610	518.589.442		482.454.306	
-	Xí nghiệp công trình 605	158.942.548		32.540.400	
-	Xí nghiệp VL&XL	3.491.164		1.739.110	
-	Xí nghiệp VLTC	50.000.000		0	
-	Văn phòng công ty	1.288.757.944		1.171.972.836	
	CỘNG	**10.171.133.251**	**0**	**10.514.189.084**	**0**

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
-	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
-	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
-	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
-	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
-	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
-	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
-	Bán BTN- Rải thảm Km 0-Km5 T.Lộ 870 Tiền Giang		123.165.978
-	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
-	Tiền thuê mặt bằng (Đỗ Thị Minh Nguyệt)	51.635.000	51.635.000
-	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
-	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lũ Thanh Thủy PT	141.766.387	141.766.387
-	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	100.250.400	100.250.400
-	Các khoản dự phòng khác(Rủi ro do cắt giảm khi chủ đầu tư kiểm toán phê duyệt dự án, quyết toán công trình)	597.649.508	597.649.508
	CỘNG	**2.952.534.022**	**3.075.700.000**

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	Hàng đang đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	19.325.953.976		18.321.042.994	
-	Công cụ, dụng cụ	204.457.073		214.324.428	
-	Chi phí SXKD dở dang	112.074.191.979		86.627.677.239	
-	Thành phẩm	22.264.942.543		20.113.553.824	
-	Hàng hóa				
	Cộng	**163.869.545.571**	**0**	**125.276.598.485**	**0**

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.134.982.754	46.274.916.060	18.742.425.021	557.130.654	3.257.368.711	86.966.823.200
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	642.855.362					642.855.362
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	18.742.425.021	557.130.654	3.257.368.711	87.609.678.562
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	12.125.393.008	38.405.093.969	15.367.700.502	541.268.859	2.166.612.611	68.606.068.949
- Khấu hao trong kỳ	380.535.709	697.087.257	298.630.186	2.387.499	101.646.909	1.180.287.560
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	12.505.928.717	39.102.181.226	15.666.330.688	543.656.358	2.268.259.520	70.086.356.509
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2015	6.009.589.746	7.869.822.091	3.374.724.519	15.861.795	1.090.756.100	18.360.754.251
- Tại ngày 30.09.2015	6.271.909.399	7.172.734.834	3.076.094.333	13.474.296	989.109.191	17.523.322.053

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNHKHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**4.953.644.981**					**4.953.644.981**
- Mua trong kỳ						**0**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						**0**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						**0**
- Tăng khác						**0**
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**4.953.644.981**					**4.953.644.981**
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						**0**
Số dư đầu kỳ	**699.515.029**	**0**	**0**	**0**	**0**	**699.515.029**
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					**10.520.001**
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						**0**
Số dư cuối kỳ	**710.035.030**	**0**	**0**	**0**	**0**	**710.035.030**
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						**0**
- Tại ngày 01.07.2015	**4.254.129.952**					**4.254.129.952**
- Tại ngày 30.09.2015	**4.243.609.951**					**4.243.609.951**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
-	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
-	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiết- tỉnh Bình Thuận	4.107.140.392	4.107.140.392
	CỘNG	**4.405.424.846**	**4.405.424.846**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	CỘNG	**15,000.000.000**	**15.000.000.000**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.262.255.548	760.290.175
	CỘNG	**1.262.255.548**	**760.290.175**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Xí nghiệp công trình 601		70.608.896
-	Xí nghiệp công trình 602	238.403.595	151.564.985
-	Xí nghiệp công trình 603		1.737.971.918
-	Xí nghiệp công trình 604	3.267.909.575	4.192.630.673
-	Xí nghiệp công trình 610	1.179.320.804	1.900.651.776
-	Xí nghiệp công trình 605	9.803.075.621	2.919.331.880
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.981.414.696	2.234.571.677
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	835.984.319	660.435.740

-	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	947.066.700	938.732.100
-	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92.260.556
-	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	2.383.273.170	3.541.274.205
-	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
-	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
-	Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	585.329.008	507.624.808
-	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
-	Công ty CP Xây dựng công trình và Đầu tư 120	233.382.089	233.382.089
-	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433
-	CN.Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	1.768.089.457	369.600.874
-	Công ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	92.536.848	92.536.848
-	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	1.374.766.885
-	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4.986.924
-	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19.416.480
-	Công ty TNHH MTV Quản lý Đ.Sắt Bình Trị Thiên	0	168.911.748
-	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
-	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	3.599.821.128	3.698.570.832
-	C.ty CP thương mại SXuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13.173.767
-	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
-	Công ty cổ phần xây dựng công trình 518	186.870.273	186.870.273
-	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
-	C.ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GT vận tải	233.058.589	108.172.909
-	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
-	Đỗ Thị Minh Nguyệt	33.365.000	0
-	Công ty TNHH TMDV và sản xuất ánh Toàn	100.545.616	0
-	Công ty Cổ phần Công trình 2	820.438.616	3.661.428.490
-	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	243.131.941	243.131.941
-	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	1.007.474.717	688.457.039
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	315.818.000	1.403.053.684
-	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	0	84.369.562
-	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
-	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
-	CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Vinh	0	71.685.276

-	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200.000.000
-	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình	2.503.314.185	4.841.587.278
-	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
-	Công ty CP cơ khí & Thương mại Đông Anh	57.889.598	300.647.598
-	Công ty CP Xây lắp và Cơ khí cầu đường	0	177.938.750
-	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghệ Tĩnh	2.244.146.500	3.416.192.751
-	Công ty TNHH MTV T. tin tín hiệu Đ.Sắt Đà Nẵng	690.640.164	2.599.509.105
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa	512.960.511	1.312.960.511
-	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	0	174.267.029
-	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	478.553.500
-	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	81.729.532	63.800.225
-	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	3.574.601.288	1.801.644.018
-	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
-	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	11.634.334
-	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301.000
-	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	181.563.214	
-	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	
-	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	356.510.000	
-	Trung tâm kiểm định xây dựng Tỉnh Lào Cai	34.839.700	
-	Công ty CP XD và TM Bình Nam	735.592.000	
-	Nhà thầu ETF	563.995.063	
-	Công ty TNHH Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	246.764.000	
-	Công ty CP ĐTXD &DVTM An Phước(603)	17.788.363	
-	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	
-	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	
-	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	
-	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	
-	Công ty TNHH KD XNK Minh Đức	88.950.000	
	CỘNG	**57.594.339.109**	**56.609.228.121**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	374.634.978	374.634.978
-	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
-	Nguyễn Hữu Phương (Thuê nhà nghỉ Sầm sơn)	160.000.000	0
-	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	183.000	181.000
-	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
-	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.559.000.000	8.559.000.000
-	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý đường sắt Quảng Bình	260	0
-	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
-	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Phú Khánh	64.160.000	0
-	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hiệp	150.000.000	150.000.000
-	Hợp đồng số : 2014-S-H -0059 ngày 14 tháng 2 năm 2014 về việc Cung cấp tà vẹt DUL POSCO Hà Tĩnh	1	0
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 Cung cấp vật tư, vật liệu, và thi công xây lắp gói thầu CP1 Yên Viên Lào Cai.	1.568.051.256	0
-	Công trình gói thầu số 9: Cung cấp vật tư,thiết bị ,thi công xây lắp lắp, chạy thử đường sắt , bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	0	5.115.083.930
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 Cung cấp vật tư, vật liệu, và thi công xây lắp gói thầu CP1 Yên Viên Lào Cai.	1.616.141.536	0
-	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phố Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Y	0	1.037.221.066
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 Cung cấp vật tư, vật liệu, và thi công xây lắp gói thầu CP1 Yên Viên Lào Cai.	1.829.639.554	4.362.577.218
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Cung cấp vật tư, vật liệu, và thi công xây lắp gói thầu CP1 Yên Viên Lào Cai.	911.153.807	1.931.491.697
-	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào	0	0
-	Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	1.731.582.000	2.749.999.000
-	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 Cung cấp vật tư, vật liệu, và thi công xây lắp gói thầu CP1 Yên Viên Lào Cai.	136.692.388	370.999.440

-	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	2.092.344.485	0
-	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	4.143.560.731	0
-	Công ty TNHH Than Linh Anh	252.000.000	0
-	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	6.194.000.000	0
	CỘNG	**30.979.155.296**	**25.847.199.629**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.537.984.889	4.942.788.827
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.000.429.008
	CỘNG	**2.537.984.889**	**6.943.217.835**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Xí nghiệp công trình 601	0	1.383.850.473
-	Xí nghiệp công trình 602	1.486.859.646	2.069.095.902
-	Xí nghiệp công trình 603	0	1.011.276.914
-	Xí nghiệp công trình 604	1.026.743.464	1.700.895.970
-	Xí nghiệp công trình 605	2.444.929.231	1.284.633.243
-	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	524.646.048	1.822.281.317
-	Xí nghiệp công trình 610	966.152.053	573.946.957
-	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	5.385.450	44.316.785
-	Văn phòng công ty	2.169.101.946	3.547.071.970
	CỘNG	**8.623.817.838**	**13.437.369.531**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	4.050.000	209.066.491
	CỘNG	**4.050.000**	**209.066.491**

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.166.264.242	12.516.006.242
	CỘNG	**9.166.264.242**	**12.516.006.242**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Xí nghiệp công trình 602	273.281.894	8.343.860
-	Xí nghiệp công trình 605	144.558	2.107.375
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	11.034.515	0
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	921.495	1.259.792
-	Theo dõi kinh phí công đoàn	461.247.102	467.379.124
-	Theo dõi KP Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32,5%)	608.652.980	367.793.501
-	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
-	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
-	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	345.000.000	345.000.000
-	Theo dõi khoản chi Thù lao HĐQT, BKS	1.469	
-	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	55.567.971	62.836.679
	CỘNG	**2.068.561.723**	**1.567.430.070**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM
			TĂNG	GIẢM	
*	**Vay ngân hàng**	**105.993.160.241**	**99.800.160.241**	**113.603.676.717**	**119.796.676.717**
-	NH. TMCP Đầu tư &PT Việt nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	105.993.160.241	99.800.160.241	113.603.676.717	119.796.676.717
*	**Vay cá nhân**	**7.480.000.000**	**15.080.000.000**	**7.600.000.000**	**0**
-	PhạmThị Quỳnh Mai	2.700.000.000	4.800.000.000	2.100.000.000	0
-	Đàm Thị Kim Cúc	3.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	0
-	Nguyễn Thị Hường		500.000.000	500.000.000	0
-	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	0	0
-	Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000	0	0
	Cộng	**113.473.160.241**	**114.880.160.241**	**121.203.676.717**	**119.796.676.717**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, QUỸ PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Quỹ khen thưởng	1.396.202.222	1.198.649.222
-	Quỹ phúc lợi	607.611.678	480.633.678
	CỘNG	**2.003.813.900**	**1.679.282.900**

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Cho thuê cây xăng)		163.636.363
	CỘNG	**0**	**163.636.363**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
*	**Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản**	**2.093.907.700**	**2.093.907.700**
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	307.389.000	307.389.000
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	480.319.000	480.319.000
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	687.770.900	687.770.900
-	Gói thầu số 3 Ban QLDA đường sắt khu vực 2	149.754.900	149.754.900
-	Công trình 9,9 km đường gom và 17 đường ngang dự án An toàn giao thông giai đoạn 2 1856	153.282.700	153.282.700
-	Công trình đường bộ SIMAKAI- Lào Cai	208.096.600	208.096.600
-	Hợp đồng thi công công trình CP1	107.294.600	107.294.600
*	**Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp**	**161.975.300**	**161.975.300**
-	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	89.291.300	89.291.300
-	Sản xuất cung cấp TVBT DUL cho các đơn vị khác	72.684.000	72.684.000
	CỘNG	**2.255.883.000**	**2.255.883.000**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2015

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữuđầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**9.546.072.239**	**-23.190.000**	**11.226.939.355**	**82.819.765.594**
- Tăng vốn trong năm trước			1.538.202.000			1.538.202.000
- Lãi trong năm trước					7.106.233.233	7.106.233.233
- Tăng khác (*)						0
- Tăng LN						0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT					358.914.000	358.914.000
- Phân phối lợi nhân					9.890.580.800	9.890.580.800
Số dư cuối năm trước	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**11.084.274.239**	**-23.190.000**	**8.083.677.788**	**81.214.706.027**
Số dư đầu năm nay	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**11.084.274.239**	**-23.190.000**	**8.083.677.788**	**81.214.706.027**
- Tăng Vốn trong kỳ			350.878.000			350.878.000
- Lãi trong kỳ					-13.216.014.868	-13.216.014.868
- Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước					96.069.462	96.069.462
-Giảm tặng dự vốn cổ phần PPLN		250.322.800				250.322.800
- Phân phối tiền thù lao HĐQT					175.440.000	175.440.000
- Phân phối lợi nhuận					6.908.070.200	6.908.070.200
Số dư cuối kỳ	**61.080.780.000**	**738.841.200**	**11.435.152.239**	**-23.190.000**	**-12.119.777.818**	**61.111.805.621**

(*)Tăng lãi năm trước điều chỉnh số liệu theo Kiểm toán BCTC năm 2014

b) Chi tiết vốn dầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	**Vốn thực góp**	**61.080.780.000**	**61.080.780.000**
+	*Vốn góp Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)*	17.714.330.000	26.794.330.000
+	*Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động*	43.366.450.000	34.286.450.000
-	**Thặng dư vốn cổ phần**	**738.841.200**	**989.164.000**
-	**Cổ phiếu quỹ**	**-23.190.000**	**-23.190.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	**Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**		
+	*Vốn góp đầu năm*	61.080.780.000	61.080.780.000
+	*Vốn góp tăng trong kỳ*		
+	*Vốn góp giảm trong kỳ*		
+	*Vốn góp cuối kỳ*	61.080.780.000	61.080.780.000
-	**Cổ tức, lợi nhuận được chia**		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	**Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**	**6.108.078**	**6.108.078**
-	**Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**	**6.108.078**	**6.108.078**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	**Số lượng cổ phiếu được mua lại**	**2.319**	**2.319**
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**6.105.759**	**6.105.759**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ**

h) Cổ tức

- **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014 :** **10% Năm**
- \+ Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông : 10% Năm
- \+ Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu ưu đãi :
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :*

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.084.274.239
-	Quỹ khoa học công nghệ		
-	Quỹ quản lý điều hành		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY M Ẹ QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	**35.996.683.921**	**86.825.589.632**	**77.741.250.139**	**166.147.931.254**
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	3.661.661.251	7.550.643.309	8.002.874.419	17.038.340.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.568.000	125.650.000	146.590.541	255.155.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.317.454.670	79.149.296.323	69.591.785.179	148.854.436.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**34.356.595.346**	**71.953.369.983**	**75.117.729.470**	**146.420.989.453**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Khác	213.102.527	4.129.820.955	636.599.989	6.581.699.616
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.149.298.437	748.005.416	6.646.987.446	6.946.429.229
- Giá vốn hoạt động xây lắp	30.976.626.382	67.070.301.710	67.687.551.494	132.842.147.728
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.568.000	5.241.902	146.590.541	50.712.880
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
4 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5.980.586**	**8.381.902**	**29.953.066**	**50.789.019**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.980.586	8.381.902	29.953.066	50.789.019
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 .Chi phí tài chính (Mã số 22)	**2.555.894.130**	**3.249.133.107**	**7.953.080.323**	**9.201.142.255**
- Lãi tiền vay	2.515.637.090	3.234.155.254	7.878.252.760	9.150.320.281
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	40.257.040	14.977.853	74.827.563	50.821.974
6.Thu nhập khác(Mã số 31)				**227.689.896**
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				227.272.727
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác				417.169
7. Chi phí tài khác (Mã số 32)	**4.390.726**		**4.390.726**	**135.097.582**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				135.097.582
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	4.390.726		4.390.726	
- Các khoản khác				
8 .Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	**1.826.362.675**	**4.458.449.660**	**8.383.520.819**	**11.938.737.195**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.826.362.675	4.458.449.660	8.383.520.819	11.938.737.195
- Các khoản chi phí bánhàng phát sinh trong kỳ				

9.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**35.674.913.379**	**77.368.230.991**	**109.844.936.971**	**225.787.507.089**
Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp (TK 621,622,623.627)	**33.848.550.704**	**72.909.781.331**	**101.461.416.152**	**213.848.769.894**
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	19.088.493.132	38.433.736.927	47.285.616.629	126.738.351.990
- Chi phí nhân công (TK622)	8.906.342.811	20.034.945.229	34.188.808.955	50.019.116.074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.303.360	1.355.058.874	3.707.563.743	3.761.334.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	4.633.411.401	13.086.040.301	16.279.426.825	33.329.967.172
Chi phí sản xuất kinh doanh gián tiếp (TK641, TK 642)	**1.826.362.675**	**4.458.449.660**	**8.383.520.819**	**11.938.737.195**
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	396.771.954	2.255.196.745	3.455.254.341	5.572.701.449
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.504.201	295.689.891	820.143.347	887.069.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.159.086.520	1.907.563.024	4.108.123.131	5.478.966.073
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành(năm nay)				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại P.sinh do h.nhập thuế TNHL phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2015:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	23.977.411.800	61.903.418.360
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	8.880.000.000	1.500.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.229.131.419	62.875.037.437
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	4.100.000.000	700.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Báo cáo tài chính công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình kết thúc ngày 31/12/2014 so với số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính công ty mẹ kết thúc ngày 31/12/2014 có sự sai khác về kết quả kinh doanh (Có điều chỉnh số liệu).

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Thực hiện công văn số 15483/BGTVT-QLDN ngày 04/12/2014 của Bộ giao thông vận tải về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Quyết định số 458/QĐ-ĐS ngày 14/04/2015 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc thông qua phương án bán cổ phần của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6; Công văn số 3037/UBCK-QLPH ngày 09/06/2015 về việc hồ sơ công bố thông tin thoái vốn của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6; Hợp đồng tư vấn số 19/2015/TVTC/CKCT –ĐSVN ngày 15/04/2015 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6.

- Ngày 14 tháng 07 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam tổ chức bán đấu giá thành công 908.000 cổ phần (giá trị theo mệnh giá là 9.080.000.000 đ) của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 cho 07 nhà đầu tư cá nhân. Các nhà đầu tư cá nhân đã nộp đủ tiền mua cổ phần trúng đấu giá về Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam để chuyển trả về cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Sau khi bán đấu giá thành công 908.000 cổ phần của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6 (Do Tổng công ty đường sắt Việt Nam đại diện chủ sở hữu) còn 29% vốn điều lệ công ty, Vốn góp của cổ đông cá nhân chiếm 71 % vốn điều lệ công ty cổ phần công trình 6.

- Tổng công ty đường sắt Việt Nam đang tiếp tục thực hiện thoái vốn tại công ty cổ phần công trình 6. Theo kế hoạch năm 2015 sẽ thoái toàn bộ vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6.

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 04 tháng 11 năm 2015

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán